

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Quản lý, vận hành từng loại hình công trình cống

Đơn vị tính: công/công-năm

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
TL1.01.01	Quản lý vận hành cống có cửa tự động (chiều rộng cống $B \leq 1,5m$)	3/7	65,01
TL1.01.02	Quản lý vận hành cống có cửa tự động (chiều rộng cống $1,5m < B \leq 3m$)	4/7	216,6
TL1.01.03	Quản lý vận hành cống V0, V1	3/7	72,46
TL1.01.04	Quản lý vận hành cống V10	3/7	124,19
TL1.01.05	Quản lý vận hành cống tời tay quay	3/7	100,40
TL1.01.06	Quản lý vận hành cống cửa phai gỗ	3/7	53,11
TL1.01.07	Quản lý vận hành cống không có máy đóng mở	3/7	26,61

Ghi chú: V0, V1, V10: máy đóng mở cửa cống truyền động trực vít me - đai ốc:

- Máy đóng mở cửa cống V0 có thông số cơ bản: sức nâng $Q = 300-500$ kg; đường kính trục vít (từ P30 đến P36);

- Máy đóng mở cửa cống V1 có thông số cơ bản: sức nâng $Q = 500-800$ kg; đường kính trục vít (từ P36 đến P45);

- Máy đóng mở cửa cống V10 (gồm: máy đóng mở kiểu vít V10, ổ khóa V10, Vít nâng V10) có sức nâng $Q = 10.000$ kg.

Áp dụng: Đối với loại công tác thuộc mã hiệu từ TL1.01.03 đến TL1.01.07 áp dụng cho các cống loại nhỏ (kích thước chiều rộng cống $B \leq 1,5m$)

2. Quản lý, vận hành công trình kênh, rạch, bờ bao

Đơn vị tính: công/km-năm

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
1. Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi			
TL1.02.01	Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi loại nhỏ (bảo vệ cho khu vực có diện tích <500 ha)	3/7	8,67
TL1.02.02	Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi loại vừa (bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha)	3/7	15,50
2. Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp			
TL1.02.03	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp được kiên cố ($B_{\text{đáy}} < 3\text{m}$)	3/7	13,12
TL1.02.04	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp được kiên cố ($3\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 5\text{m}$)	3/7	20,90
TL1.02.05	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($B_{\text{đáy}} < 3\text{m}$)	3/7	18,00
TL1.02.06	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($3\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 5\text{m}$)	3/7	25,20
TL1.02.07	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($5\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 10\text{m}$)	3/7	25,47
TL1.02.08	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($10\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 25\text{m}$)	3/7	30,47
TL1.02.09	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($B_{\text{đáy}} \geq 25\text{m}$)	3/7	38,61

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
3. Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu			
TL1.02.10	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu được kiên cố ($B_{\text{đáy}} < 3\text{m}$)	3/7	11,31
TL1.02.11	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($B_{\text{đáy}} < 3\text{m}$)	3/7	16,34
TL1.02.12	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($3\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 5\text{m}$)	3/7	22,30
TL1.02.13	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($5\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 10\text{m}$)	3/7	22,80
TL1.02.14	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($10\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 25\text{m}$)	3/7	27,28

3. Quản lý diện tích tưới tiêu

STT	Phân loại/ đối tượng	Đơn vị	Định mức áp dụng cho các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố
1.	Hợp đồng tưới tiêu <100ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,084
2.	Hợp đồng tưới tiêu từ 100ha - 300ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,028
3.	Hợp đồng tưới tiêu >300 ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,033

Ghi chú: Diện tích (ha) tại các hợp đồng tưới tiêu trên là diện tích tưới tiêu chủ động (tự chảy) cho lúa. Trường hợp tạo nguồn hoặc lợi dụng thủy triều để tưới tiêu, ... thì quy đổi về diện tích tưới tiêu chủ động. Hệ số quy đổi diện tích được xác định theo lượng nước cung cấp cho cây trồng hoặc các tiêu thức phù hợp hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.